

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**
Bản án số: 33/2023/DS-PT
Ngày: 14 -9 - 2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thương Huyền

Các Thẩm phán: Ông Hồ Đức Quang

Ông Bùi Minh Thư

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Soan - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Lê - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2023, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 31/TLPT-DS ngày 07 tháng 8 năm 2023 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2023/QĐ-PT ngày 23 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Phú T, sinh năm 1940 và bà Trần Thị C, sinh năm 1940; cùng nơi cư trú: Thôn H, xã Đ, huyện V, tỉnh Hà Tĩnh, vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Quốc T1, sinh năm 1977; nơi cư trú: Thôn H, xã Đ, huyện V, tỉnh Hà Tĩnh, có mặt.

*** Bị đơn:** Ông Nguyễn Đình C1, sinh năm 1967; nơi cư trú: Thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Hà Tĩnh, có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- UBND huyện V, tỉnh Hà Tĩnh. Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Khắc B – Chức vụ: Chủ tịch. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh S – Chức vụ: Phó Chủ tịch, vắng mặt.

- UBND xã Đ, huyện V, tỉnh Hà Tĩnh. Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn H – Chức vụ: Chủ tịch, vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1965; nơi cư trú: Thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Hà Tĩnh, có mặt.

- Bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1972; nơi cư trú: Thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Hà Tĩnh, có mặt.

*** Người làm chứng:**

- Ông Nguyễn Đức T3, sinh năm 1960; nơi cư trú: Thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Hà Tĩnh, có mặt.

- Ông Nguyễn Xuân B2, sinh năm 1963; nơi cư trú: Thôn H, xã Đ, huyện V, tỉnh Hà Tĩnh, có đơn xin xin vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Thanh H1, sinh năm 1963; nơi cư trú: Thôn H, xã Đ, huyện V, tỉnh Hà Tĩnh, có mặt.

*** Những người tham gia tố tụng khác:** Ông Nguyễn Phi H2- Phó trạm trưởng Kiểm lâm địa bàn S thuộc Hạt kiểm lâm huyện V, tỉnh Hà Tĩnh, có mặt.

*** Người kháng cáo:** Bị đơn ông Nguyễn Đình C1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/10/2022, bản tường trình và trong quá trình tố tụng nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 18/3/1994, ông Nguyễn Phú T được UBND huyện Đ giao cho một diện tích đất để sản xuất vào mục đích lâm nghiệp (đất rừng 327) tại cồn Trái bù, thôn H, xã Đ, huyện Đ (nay là huyện V), tỉnh Hà Tĩnh với diện tích 02 ha có tứ cận: phía Đông giáp ruộng Vạt D, phía Nam giáp trại anh T3, phía Tây giáp đất anh L (hiện nay là rừng của chị T4), phía Bắc giáp đất Nghĩa địa và trại của anh L1. Năm 1994, sau khi được giao đất do đang công tác tại UBND xã Đ nên ông T đã giao lại toàn bộ diện tích đất rừng trên cho con gái Nguyễn Thị Thanh H1 và con rể Nguyễn Xuân B2 canh tác, quản lý, sử dụng để trồng cây keo và cây thông.

Năm 1995 bà Nguyễn Thị Thanh H1 và ông Nguyễn Xuân B2 thuê người vào phát, đốt, dọn để trồng cây keo và cây thông có hướng dẫn kỹ thuật, được nhận hỗ trợ phân bón và cây giống từ UBND huyện Đ. Ngày 14/11/2018, ông Nguyễn Đình C1 và chị gái ông C1 là bà Nguyễn Thị T2 tự ý vào lấn chiếm một phần đất rừng của ông với phần diện tích khoảng 3.800m² có tứ cận như sau: phía Đông giáp ruộng Vạt D, phía Nam giáp trại anh T3, phía Tây và phía Bắc giáp đất lâm nghiệp của ông T. Quá trình tự ý vào lấn chiếm ông C1, bà T2 đã trồng keo và trồng xen lấn cây keo của ông T đã trồng trước đó một thời gian ngắn trên phần diện tích khoảng 3.800m².

Thấy vậy, nên ngày 18/12/2018 ông T đã báo cáo UBND xã Đ vào lập biên bản hiện trường và UBND xã Đ đã yêu cầu ông C1, bà T2 trả lại phần đất đã lấn chiếm của ông T nhưng ông C1, bà T2 không chấp hành.

Vì vậy, ông T, bà C làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án huyện V, tỉnh Hà Tĩnh buộc ông C1, bà T2 trả lại phần diện tích khoảng 3.800m² mà ông C1, bà T2 đã tự ý lấn chiếm đất rừng của ông T, bà C.

Trong quá trình giải quyết vụ án, xét thấy bà Nguyễn Thị T2 không liên quan trực tiếp đến vụ án nên ngày 26/12/2022 phía nguyên đơn làm đơn rút một phần nội dung khởi kiện về việc rút yêu cầu khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị T2 nhưng vẫn tiếp tục giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình về những vấn đề khác như trong đơn khởi kiện.

Theo các văn bản ghi lời khai, và trong quá trình tố tụng bị đơn trình bày:

Sau khi được nghe cán bộ Lâm trường phổ biến về chủ trương, chính sách của Đảng về việc trồng rừng phủ xanh đồi núi trọc, ông cảm thấy gia đình ông đủ điều kiện để làm đơn đăng ký xin đất khoán rừng nên ông đã được lâm trường huyện Đ và UBND xã Đ cấp cho sử dụng 5ha đất rừng thuộc lô 1. 2 khoảnh I, tiểu khu A tình trạng đất rừng khi giao là đồi trọc có tứ cận, cụ thể: phía Đông giáp đường mòn, phía Tây giáp đèo Y, phía Nam giáp hồ K và phía Bắc giáp đường G tại cồn Trái bù, thôn H, xã Đ, huyện Đ (nay là huyện V), tỉnh Hà Tĩnh. Năm 2018, ông Nguyễn Phú T vào yêu cầu ông trả lại phần diện tích khoảng 3.800m² ông không đồng ý vì đất rừng của ông không giáp với đất ông T như trong biên bản.

Đại diện theo quyền của UBND xã Đ, huyện V trình bày:

- Hiện nay, tại UBND xã Đ không còn lưu giữ các tài liệu, chứng cứ có liên quan đến hợp đồng giao đất ngày 18/3/1994 giữa UBND huyện Đ cho ông Nguyễn Phú T cũng như hồ sơ khoán đất lâm nghiệp ngày 07/01/1996 giữa Lâm trường huyện Đ cấp cho ông Nguyễn Đình C1 được sử dụng 5ha đất lâm nghiệp thuộc lô 1. 2 khoảnh I, tiểu khu A tại Cồn trái bù, thôn H, xã Đ. Ngoài ra UBND xã cho biết thực tế vị trí đất lâm nghiệp mà Lâm trường Đ giao khoán cho ông C1 là nằm ở lô đất 1 + 2, khoảnh I, tiểu khu A thuộc các thôn L, L, T và B thuộc xã Đ còn vị trí phần đất lâm nghiệp đang tranh chấp giữa ông Nguyễn Phú T và ông Nguyễn Đình C1 là nằm ở khoảnh 1 Tiểu khu 119 thuộc Cồn trái bù, thôn H, xã Đ và từ trước tới nay thì vị trí giữa tiểu khu A và tiểu khu A nằm nguyên vị trí đã quy hoạch không có gì thay đổi. Trên cơ sở đó, UBND xã Đ đề nghị Tòa án căn cứ các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

Đại diện theo quyền của UBND huyện V trình bày:

- Lô đất ông Nguyễn Phú T đang sử dụng có diện tích 16.543,5 m² thuộc khoảnh 1 Tiểu khu 119 (Khu vực I trên sơ đồ lập ngày 16/7/2019). Trên khu đất trồng cây ăn

quả (C) và Keo (còn nhỏ), được ông T rào dè bằng cột bê tông và dây thép gai. Trong khu vực này phần tranh chấp với ông Nguyễn Đình C1 có diện tích khoảng 3.836,3 m², có keo hơn 1 năm tuổi. Số keo này tại thực địa không xác định được ranh giới do các bên cùng trồng xen kẽ. Khu vực này nằm trong khuôn viên hàng rào đã được ông T rào dè bằng cột bê tông, dây thép gai và được ông T sử dụng từ năm trước năm 2018. Quá trình UBND huyện V xác minh phần đất lâm nghiệp 3.836,3 m² đang tranh chấp giữa ông Nguyễn Phú T và ông Nguyễn Đình C1 cho thấy: Ông Nguyễn Phú T đã xác lập ranh giới bằng cột bê tông, dây thép gai (trên cơ sở địa hình khu đất) cho thấy ông T đang sử dụng ổn định, đủ điều kiện được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Việc ông Nguyễn Đình C1 lấy lý do đó là phần diện tích nằm trong giấy tờ giao khoán của Lâm trường Đ trước đây là không có cơ sở và hành vi tự ý vào tranh chấp đất để trồng Keo của ông C1 là hành vi tự ý xâm lấn lên phần đất của ông Nguyễn Phú T đang sử dụng hợp pháp; vì vậy quan điểm của UBND huyện về phần đất lâm nghiệp 3.836,3 m² đang tranh chấp giữa ông Nguyễn Phú T và ông Nguyễn Đình C1 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T. Đối với phần tài sản trên đất tranh chấp (cây K) đề nghị các bên tự thỏa thuận, trường hợp không thỏa thuận được đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng Nguyễn Xuân B2, Nguyễn Xuân Đ, Nguyễn Văn T5, Lê Cảnh Đ1, Nguyễn Mậu T6 *trình bày*:

Những hộ này đã từng canh tác, trồng cây keo trên diện tích 19.583,5 m² thuộc lô 1 khoảnh 1 tiểu khu A (bao gồm 3.519, 5 m² đang tranh chấp) của gia đình ông Nguyễn Phú T từ năm 2006 đến 2013 cho biết suốt thời gian đó, diện tích mà họ trồng keo không xảy ra tranh chấp với bất kỳ ai. Đến năm 2013, ông Nguyễn Phú T lấy lại đất và trực tiếp trồng keo đến năm 2018 thu hoạch thì xảy ra tranh chấp với ông Nguyễn Đình C1.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 20/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh đã căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, 157, 158, 165, 166, khoản 2 Điều 227, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 189, Điều 190 Bộ luật dân sự; Điều 101, Điều 135, Điều 170 Luật đất đai; Điều 24 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Đình chỉ vụ án đối với việc khởi kiện của nguyên đơn đối với bà Nguyễn Thị T2 do nguyên đơn đã rút phần khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị T2.

2. Chấp nhận nội dung khởi kiện của ông Nguyễn Phú T và bà Trần Thị C, buộc ông Nguyễn Đình C1 trả lại diện tích 3.519,5 m² đất rừng đã lấn chiếm cho ông Nguyễn Phú T và bà Trần Thị C tiếp tục canh tác, sử dụng.

3. Giao toàn bộ số keo trên diện tích đang tranh chấp cho nguyên đơn ông Nguyễn Phú T và bà Trần Thị C, nhưng nguyên đơn có nghĩa vụ thanh toán lại phần tiền tương ứng với 1/2 số cây keo trên đất cho bị đơn ông Nguyễn Đình C1 như các bên đã thoả thuận, cụ thể $10.558.000:2= 5.279.000$ đồng (năm triệu hai trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

Bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 21/6/2023 bị đơn ông Nguyễn Đình C1 kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 20/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử lại theo trình tự thủ tục phúc thẩm:

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông Nguyễn Đình C1 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh sau khi phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã phân tích đánh giá các chứng cứ của vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, nội dung đơn kháng cáo của bị đơn đã đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 308 BLTTDS năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đình C1, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 20/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh về nội dung tranh chấp, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí phụ chia tài sản trên đất tranh chấp.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất, theo quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; thửa đất đang tranh chấp có địa chỉ tại xã Đ, huyện V, tỉnh Hà Tĩnh. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân huyện V, tỉnh Hà Tĩnh thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền và xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, xét thấy bà Nguyễn Thị T2 không liên quan trực tiếp đến vụ án nên ngày 26/12/2022, phía nguyên đơn xin rút yêu cầu khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị T2 nhưng vẫn tiếp tục giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình về những vấn đề khác như trong đơn khởi kiện, do đó, Hội đồng xét xử sơ

thẩm quyết định đình chỉ vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bà Nguyễn Thị T2 là đúng quy định.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn:

[2.1] Xét nguồn gốc đất tranh chấp:

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ vụ án, quá trình tranh tụng tại phiên toà sơ thẩm, phúc thẩm xác định như sau: Phần diện tích đất đang tranh chấp được xác định nằm trong diện tích 02 ha, thuộc khoảnh 1, tiểu khu A thuộc thôn H, xã Đ, huyện V với tứ cận: Phía Đông giáp Ruộng Vạt Dài, phía Tây giáp trại anh T3, phía Nam giáp đất anh L (hiện nay rừng chi T4), phía Bắc giáp đất nghĩa địa (và trại anh L1) do UBND huyện Đ (nay là huyện V) cấp quyết định giao cho ông Nguyễn Phú T vào ngày 18/3/1994. Theo kết quả xem xét thẩm tại chỗ ngày 15/3/2023 xác định tổng diện tích đất thuộc khoảnh 1, tiểu khu A có tổng diện tích 19.583,5m², trong đó diện tích đất đang tranh chấp có diện tích 3.519,5m².

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Nguyễn Phú T được UBND huyện Đ (nay là huyện V) cấp vào ngày 18/3/1994. Từ khi được giao đất ông T đã giao lại toàn bộ diện tích đất rừng trên cho con gái Nguyễn Thị Thanh H1 và con rể Nguyễn Xuân B2 canh tác, quản lý, sử dụng ổn định.

Bị đơn ông Nguyễn Đình C1 cho rằng phần diện tích đất tranh chấp 3.519,5m² nằm trong diện tích 5 ha đất rừng thuộc lô 1. 2 khoảnh 1, tiểu khu A với tứ cận: Đông giáp đường mòn, Tây giáp đèo Y, Nam giáp hồ K, Bắc giáp đường G mà ông đã được lâm trường giao vào năm 1996. Tuy nhiên, theo các tài liệu chứng cứ Tòa án thu thập và kết quả thẩm định tại chỗ ngày 15/3/2023 (kèm theo sơ đồ) xác định phần đất đang tranh chấp có diện tích 3.519,5 m² thuộc khoảnh 1, tiểu khu A tại C Bù thuộc thôn H, xã Đ (phần đất được UBND huyện Đ giao cho ông Nguyễn Phú T năm 1994). Tại phiên toà sơ thẩm, ông Nguyễn Phi H2 - Kiểm lâm viên thuộc Hạt Kiểm lâm huyện V khẳng định: xác định theo tọa độ trên cơ sở bản đồ quy định về đất rừng thì phần đất các đương sự đang tranh chấp thuộc lô 5 khoảnh 2 tiểu khu A tại Cồn Trái B thuộc thôn H, xã Đ, huyện V, tỉnh Hà Tĩnh. Vì vậy Hội đồng xét xử xác định chủ sở hữu hợp pháp của diện tích đất 19.583,5m², trong đó có 3.519,5m² đang tranh chấp là ông T và bà C. Do đó ông Nguyễn Phú T và bà Trần Thị C khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đang tranh chấp nêu trên là có căn cứ.

[2.2] Về xử lý tài sản trên đất:

Căn cứ kết quả xem xét thẩm định, định giá ngày 15/3/2023 trên phần diện tích 3.519,5m² được xem xét chấp nhận thuộc quyền sử dụng hợp pháp của nguyên đơn có mật độ cây 2.525 cây keo/3.519,5m² và số tuổi của cây bước sang tuổi thứ 4 với giá 10.558.000 đồng (mười triệu năm trăm năm tám nghìn đồng).

Quá trình giải quyết vụ án cả nguyên đơn và bị đơn xác định hai hộ trồng cây keo xen lẫn nhau thời gian từ năm 2018 và không thể xác định, phân biệt rõ ràng cây của ai và mỗi bên trồng bao nhiêu. Bản án sơ thẩm giao cho nguyên đơn quản lý chăm sóc số cây này và đồng thời có nghĩa vụ thanh toán lại cho bị đơn $\frac{1}{2}$ giá trị tổng số cây với số tiền cụ thể 10.558.000 đồng :2= 5.279.000 đồng (năm triệu hai trăm bảy mươi chín nghìn đồng) là phù hợp đảm bảo quyền lợi cho các bên cũng như đảm bảo khai thác được hết giá trị của cây keo về mặt kinh tế.

Từ những phân tích trên, xét thấy không đủ căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đình C1

[2.3] Về chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 157, 158, 165 và 166 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản ở giai đoạn sơ thẩm được xác định hết 3.000.000 đồng, nguyên đơn đã nộp tạm ứng 3.000.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 3.000.000 đồng.

[2.4] Về án phí: Căn cứ Điều 144, Điều 147, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 4 Điều 26; điểm b khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên nguyên đơn ông Nguyễn Phú T và bà Trần Thị C không phải chịu án phí. Nguyên đơn ông Nguyễn Phú T và bà Trần Thị C phải chịu 300.000 đồng án phí về việc phụ chia tài sản trên đất tranh chấp nhưng nguyên đơn được trả lại 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, nên được khấu trừ. Bị đơn ông Nguyễn Đình C1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí về việc phụ chia tài sản trên đất tranh chấp.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308 BLTTDS năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đình C1, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 20/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh về nội dung tranh chấp, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí phụ chia tài sản trên đất tranh chấp.

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, 157, 158, 165, 166, khoản 2 Điều 227, Điều 235, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 189, Điều 190 Bộ luật dân sự; Điều 101, Điều 135, Điều 170 Luật đất đai; Điều 24; Điều 26; Điều 27; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bà Nguyễn Thị T2 do nguyên đơn đã rút phần khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị T2.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phú T và bà Trần Thị C, buộc bị đơn ông Nguyễn Đình C1 trả lại diện tích 3.519,5 m² đất rừng đã lấn chiếm cho ông Nguyễn Phú T và bà Trần Thị C tiếp tục canh tác, sử dụng.

3. Giao toàn bộ số keo trên diện tích đang tranh chấp cho nguyên đơn ông Nguyễn Phú T và bà Trần Thị C, nhưng nguyên đơn có nghĩa vụ thanh toán lại phần tiền tương ứng với $\frac{1}{2}$ số cây keo trên đất cho bị đơn ông Nguyễn Đình C1 như các bên đã thỏa thuận, cụ thể $10.558.000:2= 5.279.000$ đồng (năm triệu hai trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

4. Về chi phí tố tụng: Buộc bị đơn ông Nguyễn Đình C1 phải thanh toán cho nguyên đơn ông Nguyễn Phú T và bà Trần Thị C số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Buộc bị đơn ông Nguyễn Đình C1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự về việc phụ chia tài sản trên đất tranh chấp. Buộc nguyên đơn ông Nguyễn Phú T và bà Trần Thị C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự về việc phụ chia tài sản trên đất tranh chấp, nhưng nguyên đơn được trả lại 300.000 tiền án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, nên được khấu trừ.

- Án phí phúc thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Đình c phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng bị đơn đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên

lai số 0003584 ngày 06/7/2023 của Chi cục Thi hành án huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh nên được khấu trừ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- TAND huyện Vũ Quang;
- Chi cục THADS huyện Vũ Quang;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thương Huyền